

Số: **578** /VNBC-TCNS
V/v: CBTT Báo cáo tài chính QIV.2023

Hạ Long, ngày **19** tháng 1 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 như sau:

1. BCTC Quý IV năm 2023

a) BCTC Quý IV năm 2023 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BCTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

Có

Không

- Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:

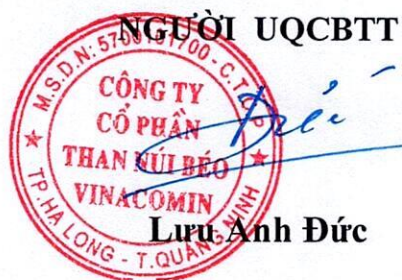


- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGD (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.



Số: 575/VNBC-KT

V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV và
năm 2023

Hạ Long, ngày 19 tháng 1 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV và cả năm 2023 so với quý IV và cả năm 2022 như sau:

Tại thời điểm 19/01/2024 Công ty lập báo cáo tài chính quý IV và năm 2023 Tập đoàn TKV chưa kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng khai thác, chế biến sàng tuyển than năm 2023 với Công ty, và chưa được Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán.

1. Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2023 Báo cáo Công ty lập ngày 19/1/2023: 35.340.745.451 đồng.

- Lợi nhuận quý IV năm 2022: 26.753.573.731 đồng
- Chênh lệch: 8.587.171.720 đồng.

Nguyên nhân:

Trong quý IV năm 2023 hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty đạt kết quả tốt, làm lợi nhuận quý IV năm 2023 tăng.

2. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng so với năm 2022: 56.180.377.687 đồng nguyên nhân do trong năm 2023 tình hình sản xuất kinh doanh của công ty đạt kết quả tốt, tiết kiệm chi phí, sản lượng khai thác của công ty đạt kế hoạch.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV và cả năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT



Đoàn Đức Thọ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 1 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

(Trước kiểm toán)

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán



Đoàn Đức Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.23)	Số đầu kỳ (1.1.23)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		815.054.989.660	1.215.878.531.694
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.277.157.042	1.834.099.111
1	Tiền	111	VI.I	3.277.157.042	1.834.099.111
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		674.157.833.814	991.203.365.329
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	670.327.023.671	985.712.345.910
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			42.400.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.830.810.143	5.448.619.419
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137	VI.4a		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV	Hàng tồn kho	140	VI.7	73.791.196.853	192.521.106.002
1	Hàng tồn kho	141		73.791.196.853	192.521.106.002
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		63.828.801.951	30.319.961.252
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	38.922.505.695	28.373.454.584
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	VI.19	24.906.296.256	1.946.506.668
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.779.554.140.129	2.157.365.717.746
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		87.023.779.669	84.031.761.317
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	87.023.779.669	84.031.761.317
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	VI.4b		
II	Tài sản cố định	220		1.576.153.737.568	1.961.405.208.719
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.574.007.070.514	1.959.194.973.645
-	Nguyên giá	222		4.838.709.714.314	4.810.319.566.815
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.264.702.643.800)	(2.851.124.593.170)

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.23)	Số đầu kỳ (1.1.23)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.146.667.054	2.210.235.074
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.428.667.096)	(1.365.099.076)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	73.145.300.681	72.869.964.664
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.145.300.681	72.869.964.664
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		43.231.322.211	39.058.783.046
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.526.613.421	9.584.954.022
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	38.704.708.790	29.473.829.024
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.594.609.129.789	3.373.244.249.440
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.020.130.399.484	2.884.419.725.846
I	Nợ ngắn hạn	310		1.617.946.827.115	2.030.018.409.381
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	406.802.703.276	376.864.679.677
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.586.165	227.810.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	29.818.401.765	144.667.691.042
4	Phải trả người lao động	314		159.490.372.282	169.573.569.680
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	98.140.500	5.779.796.800
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	30.694.020.838	223.134.550.086
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12acd	979.989.394.338	1.089.967.654.595
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.952.207.951	19.802.657.501
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		402.183.572.369	854.401.316.465
1	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		402.147.206.069	854.287.386.041
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.23)	Số đầu kỳ (1.1.23)
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	36.366.300	113.930.424
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		574.478.730.305	488.824.523.594
I	Vốn chủ sở hữu	410		574.463.645.127	488.809.438.416
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	VI.25a		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	71.713.950.044	71.713.950.044
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	132.858.214.046	47.204.007.335
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.473.829.024	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.384.385.022	47.204.007.335
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	VI.28	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.594.609.129.789	3.373.244.249.440

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024



Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	513.350.052.721	1.164.305.328.534	3.221.458.250.019	3.610.990.495.417
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		513.350.052.721	1.164.305.328.534	3.221.458.250.019	3.610.990.495.417
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	387.165.077.255	1.009.102.380.063	2.764.270.868.625	3.193.613.593.849
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.184.975.466	155.202.948.471	457.187.381.394	417.376.901.568
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.281.975.441	828.008.412	2.611.767.030	2.488.716.242
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	26.253.342.513	50.466.671.838	135.061.540.203	165.096.701.798
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.247.971.160	44.565.530.392	127.811.024.616	159.195.560.352
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.402.852.811	17.778.569.708	21.722.629.634	43.050.997.906
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	55.684.394.177	50.101.967.393	175.691.369.720	150.171.924.914
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		44.126.361.406	37.683.747.944	127.323.608.867	61.545.993.192
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.669.472.260	1.559.652.343	3.727.665.359	4.704.615.057
12	Chi phí khác	32	VII.7	972.282.069	4.484.925.471	1.173.173.165	5.929.091.428
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		697.190.191	(2.925.273.128)	2.554.492.194	(1.224.476.371)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		44.823.551.597	34.758.474.816	129.878.101.061	60.321.516.821
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	18.713.685.912	37.478.730.109	35.724.595.805	42.591.338.510
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.230.879.766)	(29.473.829.024)	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	35.340.745.451	26.753.573.731	103.384.385.022	47.204.007.335
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		955	723	2.794	1.276
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thủy Mai



Hà Long, ngày 19 tháng 1 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		129.878.101.061	60.321.516.821
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		420.120.359.600	438.521.500.877
Các khoản dự phòng	3		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(77.649.540)	(75.285.399)
Chi phí lãi vay	6		127.811.024.616	159.195.560.352
Các khoản điều chỉnh khác	7			143.026.875.037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		677.731.835.737	800.990.167.688
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		291.093.723.575	(858.700.753.755)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		118.729.909.149	425.960.749.412
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(279.581.936.696)	340.941.579.543
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(5.490.710.510)	22.651.734.226
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(133.492.680.916)	(153.500.141.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.650.384.741)	(18.253.371.634)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.000.000	219.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.462.350.971)	(25.268.774.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		598.886.404.627	535.040.689.988
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.402.556.007)	(47.472.408.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	32.682.550
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.649.540	42.602.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.324.906.467)	(47.397.122.982)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.357.523.366.878	2.016.492.084.574
- Ngắn hạn			2.313.849.877.809	1.956.659.225.292
- Dài hạn			43.673.489.069	59.832.859.282
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(2.919.641.807.107)	(2.483.198.507.086)
- Ngắn hạn			(2.262.726.679.716)	(1.966.082.917.687)
- Dài hạn			(656.915.127.391)	(517.115.589.399)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.199.474.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(562.118.440.229)	(488.905.896.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.443.057.931	(1.262.329.906)
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.834.099.111	3.096.429.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		1.270.157.042	1.834.099.111

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Đoàn Đắc Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 ^{đàn} Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	45.310.458	122.431.958
- Tiền gửi ngân hàng	3.231.846.584	1.711.667.153
Cộng	3.277.157.042	1.834.099.111
3 Phải thu của khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	670.327.023.671	985.712.345.910
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	602.890.904.485	919.871.322.258
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin		135.476.656

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomim	65.798.550.361		64.253.393.596	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.637.568.825		1.452.153.400	
4 <u>Phải thu khác</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	3.830.810.143		5.448.619.419	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- BHXH				
- Phải thu khác	3.830.810.143		5.448.619.419	
b Dài hạn	87.023.779.669		84.031.761.317	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	19.216.287.334		16.682.169.844	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	67.807.492.335		67.349.591.473	
Cộng	90.854.589.812		89.480.380.736	
5 <u>Tài sản thiếu chờ xử lý</u>				
6 <u>Nợ xấu</u>				
7 <u>Hàng tồn kho</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	33.186.243.243		22.133.387.888	
- Công cụ, dụng cụ	496.612.600		516.729.700	
- Chi phí SXKD dở dang	841.464.508		44.998.969.874	
- Thành phẩm	39.266.876.502		124.872.018.540	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	73.791.196.853		192.521.106.002	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	73.791.196.853		192.521.106.002	
8 <u>Tài sản dở dang dài hạn</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	73.145.300.681		72.869.964.664	
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo				
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	2.000.918.700		1.725.582.683	
Cộng	73.145.300.681		72.869.964.664	

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	-	4.810.319.566.815
-	Tăng trong năm	11.777.845.995	(24.684.018.461)	42.040.372.300	5.993.020.156	-	35.127.219.990
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	11.777.845.995	19.502.246.722	3.559.090.909	288.036.364		35.127.219.990
	+ Tăng khác		(44.186.265.183)	38.481.281.391	5.704.983.792		-
-	Giảm trong năm	1.205.829.327	5.531.243.164				6.737.072.491
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.205.829.327	5.531.243.164				6.737.072.491
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.773.926.366.179	2.283.460.741.263	759.656.980.226	21.665.626.646	-	4.838.709.714.314
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	1.093.738.424.319	1.136.981.516.594	607.377.494.691	13.027.157.566	-	2.851.124.593.170
-	Số tăng trong năm	144.986.309.540	242.554.897.851	31.912.615.879	861.299.851	-	420.315.123.121
	+ Khấu hao trong năm	144.727.977.999	242.554.897.851	31.912.615.879	861.299.851		420.056.791.580
	+ Tăng do hao mòn	258.331.541					258.331.541
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	1.205.829.327	5.531.243.164				6.737.072.491
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.205.829.327	5.531.243.164				6.737.072.491
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.237.518.904.532	1.374.005.171.281	639.290.110.570	13.888.457.417	-	3.264.702.643.800
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	669.615.925.192	1.176.694.486.294	110.239.113.235	2.645.448.924	-	1.959.194.973.645
-	Tại ngày cuối năm	536.407.461.647	909.455.569.982	120.366.869.656	7.777.169.229	-	1.574.007.070.514

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 803.184.802.700
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.674.601.563.610

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình			396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tăng trong năm					
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế			396.933.150	968.165.926	1.365.099.076
-	Số dư đầu năm	-	-	-	63.568.020	63.568.020
-	Tăng trong năm				63.568.020	63.568.020
	+ Khấu hao trong năm					-
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	1.031.733.946	1.428.667.096
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH				2.210.235.074	2.210.235.074
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.146.667.054	2.146.667.054
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-		

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

Kỳ này **Kỳ trước**
38.922.505.695 28.373.454.584

13 Chi phí trả trước

a	Ngắn hạn					38.922.505.695	28.373.454.584
-	Chi phí đi vay					4.526.613.421	9.584.954.022
-	Các khoản khác						
b	Dài hạn					4.526.613.421	9.584.954.022
-	Chi phí mua bảo hiểm					43.449.119.116	37.958.408.606
-	Các khoản khác						

Cộng

Kỳ này **Kỳ trước**

14 Tài sản khác

-	Ngắn hạn					38.704.708.790	29.473.829.024
-	Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)					38.704.708.790	29.473.829.024

Cộng

Kỳ trước

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
15 <u>Vay và nợ thuê tài chính</u>					635.157.049.904	635.157.049.904
a <u>Vay ngắn hạn</u>	686.280.247.997	686.280.247.997	2.313.849.877.809	2.262.726.679.716	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732
b <u>Vay dài hạn</u>	695.856.352.410	695.856.352.410	43.673.489.069	656.915.127.391		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển				14.166.292.616	17.707.865.803	17.707.865.803
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	3.541.573.187	3.541.573.187				
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-				
Ngân hàng ngoại thương Quảng				110.000.000.000	356.742.372.832	356.742.372.832
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	246.742.372.832	246.742.372.832				
Ngân hàng ngoại thương Quảng				17.730.000.000	57.088.174.666	57.088.174.666
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	52.278.895.089	52.278.895.089	12.920.720.423			
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ				115.626.858.700	154.221.151.715	154.221.151.715
- hạn trên 72 tháng	56.221.815.715	56.221.815.715	17.627.522.700			
Ngân hàng công thương Quảng				385.154.000.000	653.754.640.976	653.754.640.976
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	281.725.886.922	281.725.886.922	13.125.245.946			
Ngân hàng công thương Quảng				269.976.075	6.432.976.075	6.432.976.075
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	6.163.000.000	6.163.000.000				

-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	49.182.808.665	49.182.808.665		13.968.000.000	63.150.808.665	63.150.808.665
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	293.709.146.341	293.709.146.341	222.273.854.733	383.375.313.083	454.810.604.691	454.810.604.691
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	402.147.206.069	402.147.206.069	(178.600.365.664)	273.539.814.308	854.287.386.041	854.287.386.041

c Các khoản nợ thuê tài chính

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 Phải trả người bán

		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	406.802.703.276	406.802.703.276	376.864.679.677	376.864.679.677
-	Công ty TNHH ITV môi trường TKV	7.319.287.214	7.319.287.214	7.660.061.866	7.660.061.866
-	Công ty TNHH Công Oanh	14.904.077.101	14.904.077.101	18.655.909.312	18.655.909.312
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin	374.747.400	374.747.400	1.264.115.000	1.264.115.000
-	SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin	4.642.042.300	4.642.042.300	18.624.859.621	18.624.859.621
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh	1.647.407.805	1.647.407.805	8.909.663.533	8.909.663.533
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	14.344.732.385	14.344.732.385	7.319.945.112	7.319.945.112
-	Công ty xây lắp mỏ TKV	-	-	8.465.326.922	8.465.326.922
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	2.864.796.391	2.864.796.391	2.960.272.171	2.960.272.171
-	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	7.124.344.574	7.124.344.574	25.917.856.734	25.917.856.734
-	Phải trả các đối tượng khác	350.789.502.516	350.789.502.516	274.294.903.816	274.294.903.816
-		-	-	-	-
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	406.802.703.276	406.802.703.276	376.864.679.677	376.864.679.677

Cộng

17 Trái phiếu phát hành

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp	38.037.223.899	189.440.390.398	227.477.614.297	-
- Thuế giá trị gia tăng	38.037.223.899	189.440.390.398	227.477.614.297	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa				
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.181.987.228	35.724.595.805	55.650.384.741	8.256.198.292
- Thuế thu nhập cá nhân	1.344.060.231	2.603.154.475	3.279.354.890	667.859.816
- Thuế tài nguyên	71.416.865.065	327.849.526.100	382.110.469.130	17.155.922.035
- Thuế môi trường	-			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	26.756.833.432	26.756.833.432	-
- Các loại thuế khác	-	1.085.697.396	1.073.059.800	12.637.596
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.687.554.619	91.509.733.791	93.471.504.384	3.725.784.026
Cộng	144.667.691.042	674.969.931.397	789.819.220.674	29.818.401.765
	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
b Phải thu		22.948.866.860		
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	1.946.506.668	10.922.728		1.957.429.396
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	1.946.506.668	22.959.789.588	-	24.906.296.256
Cộng			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
20 Chi phí phải trả			98.140.500	5.779.796.800
a Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí thương hiệu			98.140.500	5.779.796.800
- Lãi vay phải trả				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BDS đã bán				

- Các khoản khác		-	-
b Dài hạn		98.140.500	5.779.796.800
Cộng		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
21 Phải trả khác			
a Ngắn hạn			
- Tiền bồi thường			
- Đoàn phí công đoàn			
- Thưởng chuyên đề, khoán chi phí			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		30.694.020.838	223.134.550.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		30.694.020.838	223.134.550.086
Cộng		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
22 Doanh thu chưa thực hiện		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23 Dự phòng phải trả			
a Ngắn hạn			
- Dự phòng đất bóc thiếu hệ số			
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác			
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ			
- Dự phòng CP sửa chữa lớn			
- Dự phòng mét lò hạt hệ số			
- Tài sản nguồn môi trường			
Cộng			
b Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu		36.366.300	113.930.424
Dự phòng phải trả khác		36.366.300	113.930.424
Cộng		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	64.878.002.360	44.985.966.680	-	93.891.037	479.755.450.077
	Tăng vốn trong năm trước				6.835.947.684				6.835.947.684
	Lãi trong năm trước					47.204.007.335			47.204.007.335
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					44.985.966.680			44.985.966.680
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	47.204.007.335	-	93.891.037	488.809.438.416
	Tăng vốn trong năm nay								103.384.385.022
	Lãi trong năm nay					103.384.385.022			-
	Tăng khác								17.730.178.311
	Giảm vốn trong năm nay					17.730.178.311			-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	132.858.214.046	-	93.891.037	574.463.645.127

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)
 Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
 Vốn tự bổ sung
 Khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	240.494.310.000	240.494.310.000
	129.496.930.000	129.496.930.000
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

Cộng

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>3.221.458.250.019</u>	<u>3.610.990.495.417</u>
	+ Doanh thu bán Than	3.135.305.710.028	3.580.433.555.582
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.152.539.991	30.556.939.835
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.720.545.036.796	3.181.210.105.685
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	43.725.831.829	12.403.488.164
	Cộng	2.764.270.868.625	3.193.613.593.849
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<u>2.611.767.030</u>	<u>2.488.716.242</u>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.649.540	42.602.849
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.534.117.490	2.446.113.393

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
5	<u>Chi phí tài chính</u>		
-	Lãi tiền vay	127.811.024.616	159.195.560.352
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	31.325.599.815	27.261.458.100
	+ Lãi tiền vay dài hạn	96.485.424.801	131.934.102.252
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính	7.250.515.587	5.901.141.446
	Cộng	135.061.540.203	165.096.701.798
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	3.727.665.359	4.704.615.057
	Cộng	3.727.665.359	4.704.615.057
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu	218.498.910	496.178.880
-	Các khoản khác	954.674.255	5.432.912.548
	Cộng	1.173.173.165	5.929.091.428
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	175.691.369.720	150.171.924.914
-	Chi phí nhân viên quản lý	86.335.947.561	74.017.490.830
-	Chi phí vật liệu quản lý	2.033.412.520	2.034.679.127
-	Chi đồ dùng văn phòng	2.251.397.500	40.810.000
-	Chi phí khấu hao	595.520.035	842.358.281
-	Dịch vụ mua ngoài	2.241.986.002	2.600.836.015
-	Chi phí khác	82.233.106.102	70.635.750.661
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.722.629.634	43.050.997.906
-	Chi phí nhân viên	6.255.293.361	13.817.119.590
-	Chi phí vật liệu	7.515.438.281	12.624.604.800
-	Chi phí khấu hao	1.763.004.348	2.414.853.393
-	Dịch vụ mua ngoài	1.705.359.298	3.866.542.039
-	Chi phí khác	4.483.534.346	10.327.878.084

c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	688.718.591.493	669.222.651.011
	+ Chi phí vật liệu	537.293.226.861	470.878.877.604
	+ Chi phí Nhiên liệu	69.566.067.724	117.002.791.909
	+ Chi phí động lực	81.859.296.908	81.340.981.498
	Chi phí nhân công	836.464.398.037	797.656.645.686
	+ Chi phí tiền lương	714.033.000.000	696.263.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	80.495.146.813	62.637.541.317
	+ Chi ăn ca	41.936.251.224	38.756.104.369
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.250.410.049	437.510.616.051
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.068.551.347	235.753.525.844
	Chi phí khác bằng tiền	682.867.102.414	836.696.431.868
	Cộng	2.850.369.053.340	2.976.839.870.460

10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.724.595.805	42.591.338.510
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.724.595.805	42.591.338.510

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2.357.523.366.878 1.442.512.402.483
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 2.919.641.807.107 2.009.893.331.473
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

Hạ Long, ngày 19 tháng 1 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thủy Mai

Đoàn Đắc Thọ